TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/KDTM-ST
Ngày: 20-5-2026
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xuân Tạo.

2. Bà Trương Ngọc Bích.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hoàng Trung Tính – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 –Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2025/TLST-KDTM ngày 05 tháng 11 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng xây dựng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2026/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 75/2026/QĐST- KDTM ngày 21 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T1; địa chỉ: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 67, khu tái định cư H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số E N, Khu đô thị V, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Phạm Thanh H, sinh năm 2001; địa chỉ liên hệ: Lầu E, số E N, khu đô thị V, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Văn bản uỷ quyền ngày 28/10/2025). Có mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Q; địa chỉ: T đất 620-624, tờ bản đồ số 24, khu phố A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ye A P; chức vụ: Giám đốc. Là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2025, lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà bà Nguyễn Phạm Thanh H trình bày:

Theo hợp đồng thi công số 462023/HĐ – MCR ngày 28/12/2023, Công ty Cổ phần Q ký kết với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 (sau đây viết tắt là Công ty T1). Theo đó, Công ty T1 là đơn vị cung cấp, thi công lắp đặt 03 hệ thống hút lọc xử lý bụi và hệ thống ống gió với tổng giá trị hợp đồng là 2.862.000.000 đồng tại địa điểm thi công là thửa đất số 620, 621, 622, 623, 624, tờ bản đồ số 24 toạ lạc tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thực hiện thoả thuận theo Hợp đồng, Công ty T1 đã hoàn thành theo nội dung các bên đã ký kết. Ngày 28/12/2024, Công ty Cổ phần Q và Công ty T1 đã tiến hành nghiệm thu công trình đối với việc thi công lắp đặt 03 hệ thống hút lọc xử lý bụi và hệ thống ống gió, qua đó các bên xác nhận về chất lượng thi công "*Đảm bảo yêu cầu về chất lượng kỹ thuật phù hợp với quy trình quy phạm hiện hành*", về ý kiến của người phụ trách đơn *vị "Công ty đã hoàn thành dự án đúng thời hạn và đạt được chất lượng tốt, cảm ơn quý Công ty đã tin tưởng và ủng hộ Công ty chúng tôi. Hy vọng sẽ được tiếp tục hợp tác cùng quý Công ty"*. Tuy nhiên, theo bảng chi tiết công nợ và các lệnh thanh toán, Công ty Cổ phần Q mới chỉ thanh toán cho Công ty H1 T số tiền 2.524.500.000 đồng, số tiền còn lại tương ứng số tiền 337.500.000 đồng Công ty Cổ phần Q chưa thanh toán Công ty T1.

Công ty TNHH T1 đã nhiều lần liên hệ Công ty Cổ phần Q thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình nhưng Công ty Cổ phần Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình.

Do vậy, nay nguyên đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung yêu cầu Toà án giải quyết: Yêu cầu Công ty Cổ phần Q thanh toán số tiền còn lại theo Hợp đồng thi công số 462023/HĐ – MCR ngày 28/12/2023 số tiền 337.500.000 đồng và số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/4/2025 đến ngày 20/5/2025 là 38.373.288 đồng.

Tổng cộng, Công ty TNHH T1 yêu cầu Công ty Cổ phần Q phải thanh toán là 357.873.288 đồng (ba trăm năm mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng).

Đối với bị đơn Công ty Cổ phần Q: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc có mặt, vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Việc vắng mặt của bị đơn không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng thi công số 462023/HĐ – MCR ngày 28/12/2023 về hình thức là phù hợp với quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nguyên đơn và bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh tại thời điểm giao kết hợp đồng bị lừa dối, ép buộc. Do đó, việc hai bên giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, việc hai bên giao kết hợp đồng giữa các bên có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên.

Xét thấy: Qua các Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000002 ngày 13/01/2025; hoá đơn giá trị gia tăng số 00000036 ngày 26/6/2024 và hoá đơn giá trị gia tăng số 0000041 ngày 02/7/2024 thể hiện đơn vị mua hàng là Công ty Cổ phần Q với tổng số tiền là 2.862.000.000 đồng. Mặt khác, theo Công văn số 5884/TCS29 – KTr1 ngày 29/4/2026 của thuế cơ sở 29, Thành phố Hồ Chí Minh xác định bị đơn Công ty Q có kê khai hoá đơn đầu vào của Công ty TNHH T1 đối với 03 hoá đơn trên.

Dựa vào phiếu nghiệm thu công trình ngày 28/12/2024 có xác nhận của chủ đầu tư Công ty Q và đơn vị thi công Công ty T1, Công ty T1 và Công ty Cổ phần Q đã tiến hành nghiệm thu với nội dung: *" Về chất lượng thi công: Đảm bảo yêu cầu về chất lượng kỹ thuật phù hợp với quy trình quy phạm hiện hành. Y kiến*

người phụ trách đơn vị: Công ty đã hoàn thành dự án đúng thời hạn và đạt được chất lượng tốt, cảm ơn quý Công ty đã tin tưởng và ủng hộ Công ty chúng tôi”. Như vậy, dựa vào nội dung của hợp đồng thi công và kết quả thực tế của quá trình thi công, Công ty T1 đã hoàn thành công việc đúng hạn và đảm bảo chất lượng có sự xác nhận của Công ty Cổ phần Q. Tuy nhiên, theo các lệnh thanh toán của bị đơn đối với nguyên đơn vào các ngày 05/3/2024; ngày 26/4/2024; ngày 08/5/2024; ngày 22/5/2024; ngày 13/6/2024; ngày 27/6/2024; ngày 11/7/2024; ngày 26/9/2024; ngày 04/11/2024 và ngày 31/3/2025 xác định số tiền Công ty Cổ phần Q đã thanh toán cho nguyên đơn là 2.524.500.000 đồng, số tiền còn lại Công ty Cổ phần Q chưa thanh toán cho Công ty T1 là 337.500.000 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Do bị đơn không tham gia tố tụng và không cung cấp tài liệu, chứng cứ đã trả cho nguyên đơn số tiền trên nên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Toà án thu thập để làm căn cứ giải quyết theo quy định. Từ các cơ sở đã phân tích trên, cần buộc bị đơn thanh toán số tiền còn lại chưa thanh toán cho nguyên đơn là 337.500.000 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Kể từ khi bị đơn thanh toán số tiền lần cuối cho nguyên đơn vào ngày 31/3/2025, kể từ ngày 01/4/2025, bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn bất cứ 01 khoản tiến nào nữa. Do đó, nguyên đơn xác định và yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi phát sinh với mức lãi suất là 10%/năm theo quy định Bộ luật Dân sự năm 2015 với số tiền là 38.373.288 đồng. Yêu cầu về số tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 3 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Căn cứ các Điều 117, 119, 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T1 đối với bị đơn Công ty Cổ phần Q về việc: "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần Q phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH T1 số tiền 357.873.288 đồng (ba trăm năm mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH T1 cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian phải thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty TNHH T1 không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.747.329 đồng (tám triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0032847 ngày 30/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Q phải chịu 18.793.664 đồng (mười tám triệu bát trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Hoa

- Lưu: HS, TA (01).